

Số: 3944 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo phương pháp luận và ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Thực hiện các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố: số 268/KH-UBND ngày 30/11/2022 về nâng cao chỉ số PCI của thành phố giai đoạn 2022-2025; số 76/KH-UBND ngày 24/4/2024 về triển khai đánh giá DDCI năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 50/TTr-KHĐT ngày 04/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo phương pháp luận chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2024 (chi tiết tại phụ lục I).

Điều 2. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2024, cụ thể bao gồm:

A. Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở, ban, ngành

Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở, ban, ngành gồm 08 chỉ số thành phần với 46 chỉ tiêu; 08 chỉ số thành phần gồm có:

1. Thực hiện thủ tục hành chính
2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
3. Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành
4. Chi phí thời gian
5. Chi phí không chính thức
6. Cạnh tranh bình đẳng
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
8. Hiệu lực thiết chế

(Chi tiết các chỉ tiêu đánh giá của từng chỉ số thành phần tại phụ lục II)

B. Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối địa phương

Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối địa phương gồm 08 chỉ số thành phần với 67 chỉ tiêu; 08 chỉ số thành phần gồm có:

1. Thực hiện thủ tục hành chính
2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
3. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương
4. Chi phí thời gian
5. Chi phí không chính thức
6. Cạnh tranh bình đẳng
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
8. Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự

(Chi tiết các chỉ tiêu đánh giá của từng chỉ số thành phần tại phụ lục III)

Điều 3. Đối tượng được đánh giá

1. Các Sở, ban, ngành: 21 đơn vị, bao gồm:

(1) Sở Kế hoạch và Đầu tư, (2) Sở Tài chính, (3) Sở Tài nguyên và Môi trường, (4) Sở Xây dựng, (5) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (6) Sở Giao thông Vận tải, (7) Sở Khoa học và Công nghệ, (8) Sở Giáo dục và Đào tạo, (9) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, (10) Sở Công Thương, (11) Sở Tư pháp, (12) Thông tin và Truyền thông, (13) Sở Y tế, (14) Sở Văn hóa - Thể thao, (15) Sở Du lịch, (16) Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, (17) Công an thành phố, (18) Cục Thuế thành phố, (19) Cục Hải quan thành phố, (20) Bảo hiểm xã hội thành phố, (21) Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh thành phố Hải Phòng.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện: 14 đơn vị, bao gồm:

(1) Hồng Bàng, (2) Ngô Quyền, (3) Lê Chân, (4) Kiến An, (5) Hải An, (6) Đồ Sơn, (7) Dương Kinh, (8) An Dương, (9) An Lão, (10) Cát Hải, (11) Kiến Thụy, (12) Thủy Nguyên, (13) Tiên Lãng, (14) Vĩnh Bảo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Đề nghị đơn vị tư vấn thực hiện điều tra, khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2024; phân tích dữ liệu điều tra khảo sát, tính toán điểm số và kết quả xếp hạng, xây dựng Báo cáo kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2024 theo Hợp đồng đã ký kết.

- Thực hiện ký hợp đồng với đơn vị tư vấn giám sát quá trình khảo sát DDCI năm 2024 của Cục Thống kê Hải Phòng.

- Thực hiện công tác truyền thông về DDCI 2024.

- Tiếp nhận dữ liệu điều tra khảo sát, kết quả điểm số và xếp hạng, Báo cáo kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2024 từ đơn vị tư vấn; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kết quả điểm số, xếp hạng, Báo cáo kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2024 và tổ chức công bố kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2024, đề nghị đơn vị tư vấn chia sẻ trên môi trường Internet.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Tổ chức truyền thông sâu rộng trong các ngành, các cấp về Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024 và kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2024.

3. Sở Nội vụ

Sử dụng kết quả DDCI Hải Phòng năm 2024 để thực hiện Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đánh giá, xếp loại công chức, viên chức thuộc diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đánh giá, xếp loại hàng năm ban hành kèm theo Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện

Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thực hiện đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2024; phối hợp thực hiện công tác truyền thông về DDCI 2024.

5. VCCI - Chi nhánh Duyên hải Bắc Bộ, các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân các quận, huyện

Hỗ trợ các hoạt động, chương trình, hội thảo trong chuỗi hoạt động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các cơ quan quy định tại Điều 3 và Điều 4; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TTTU, TT HĐND TP (để b/cáo);
- CT, các PCT UBND TP (để b/cáo);
- Sở Nội vụ;
- Bí thư các Quận ủy, Huyện ủy;
- Đài PT-TH HP, Công TTĐT TP, Báo HP;
- Phòng: TCNS, KSTTHC, NCKTGS;
- Lưu: VT, TC2. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO

**Phương pháp luận chỉ số năng lực cạnh tranh
cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI)
thành phố Hải Phòng
năm 2024**

(kèm theo Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024)

DDCI
HẢI PHÒNG

Hải Phòng, 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG	4
1.1. Bối cảnh và sự cần thiết triển khai DDCI Hải Phòng năm 2024.....	4
1.2. Mục tiêu	5
1.3. Nguyên tắc triển khai	6
1.4. Mối quan hệ giữa PCI và DDCI.....	7
1.5. Những điểm mới được thực hiện trong DDCI Hải Phòng năm 2024	7
CHƯƠNG II. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI KHẢO SÁT DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2024	11
2.1. Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng năm 2024.....	11
2.2. Phương pháp khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2024	12
2.3. Phương pháp tính điểm và xếp hạng.....	17
CHƯƠNG III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ CHỈ SỐ DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2024.....	21
3.1. Cấu trúc của bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024.....	21
3.2. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp Sở, ban, ngành	23
3.3. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp địa phương.....	26
CHƯƠNG 4. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	32
4.1. Kế hoạch thực hiện	32
4.2. Cơ chế phối hợp thực hiện công việc	33
PHỤ LỤC.....	37

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CSTP	Chỉ số thành phần
DDCI	Department & District Competitiveness Index (<i>Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương</i>)
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
HKD	Hộ kinh doanh
DN	Doanh nghiệp
HTX	Hợp tác xã
MXH	Mạng xã hội
PCI	Provincial Competitiveness Index (<i>Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh</i>)
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTHC	Thủ tục hành chính
TP	Thành phố
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Bối cảnh và sự cần thiết triển khai DDCI Hải Phòng năm 2024

Nâng cao năng lực cạnh tranh, cải cách môi trường kinh doanh luôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Trong đó vai trò của cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và nhà đầu tư được xác định là lực lượng quan trọng đối với nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế đất nước. Trước đó, Chính phủ cũng nêu rõ nhiệm vụ với các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh thuộc thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả đạt được trong phạm vi ngành, địa phương. Trong Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 03/06/2020 của UBND thành phố Hải Phòng về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025 đã nhấn mạnh các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu: “Cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia hiệu quả vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”; Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 25/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ thành phố đã nêu mục tiêu: “Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện, phấn đấu Hải Phòng luôn là một trong 10 địa phương đạt thứ hạng cao nhất về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)”.

Năm 2020, thành phố Hải Phòng lần đầu tiên triển khai đánh giá DDCI và thu về những kết quả tương đối tích cực. Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh tinh thần cải cách, UBND thành phố tiếp tục đánh giá DDCI các năm 2021-2023. Hàng năm, phương pháp luận DDCI đều thực hiện hiệu chỉnh để hoàn thiện và phù hợp với thực tế cũng như phương pháp luận PCI 2021. Đặc biệt năm 2023, VCCI đã công bố xếp hạng chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI-Province of Green Index) nhằm thúc đẩy tăng trưởng và cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng bền vững. Điều này thêm phần khẳng định cách tiếp cận mới của Chính phủ Việt Nam đang dần chuyển sang phát triển bền vững và bao trùm. Do đó, DDCI Hải Phòng năm 2024 sẽ tiếp tục tập hợp các đánh giá về cảm nhận của các cơ sở sản xuất kinh doanh, cụ thể là các DN/HTX/HKD về công tác điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện và lãnh đạo các cơ quan đó một cách hệ thống. Thông qua kết quả trên, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện sẽ có những đánh giá, điều chỉnh thích hợp để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo lĩnh vực và địa phương. Từ đó đưa ra những giải pháp toàn diện với mục đích “không ai bị bỏ lại phía sau” nhằm phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững và ứng dụng công nghệ 4.0 hướng tới chuyển đổi số trong tương lai.

1.2. Mục tiêu

- **Mục tiêu tổng quát:** Triển khai DDCI để thúc đẩy cải thiện chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện tại thành phố, tạo động lực cải cách liên tục và đồng bộ giữa các ngành, các cấp nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, minh bạch tại thành phố Hải Phòng.

- Mục tiêu cụ thể:

- DDCI nhằm mục tiêu xây dựng hình ảnh thân thiện và cầu thị của chính quyền cấp thành phố và cấp địa phương đối với các DN/HTX/HKD. Đây là hoạt động góp phần thực hiện yêu cầu của Chính phủ là chuyển từ chính quyền quản lý sang xây dựng chính quyền phục vụ.
- DDCI cung cấp cho lãnh đạo thành phố một công cụ hiệu quả để giám sát và chỉ đạo cải thiện chất lượng điều hành đối với các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện. Phản hồi của các DN/HTX/HKD qua điều tra DDCI cung cấp những thông tin chân thực, khách quan về quá trình thực hiện thủ tục hành chính và làm việc với các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện. Đây là nguồn thông tin tham khảo độc lập, khách quan đối với lãnh đạo các cơ quan để chỉ đạo kịp thời nhằm cải thiện chất lượng hoạt động.
- DDCI giúp lãnh đạo thành phố xác định được những thực tiễn tốt trong cải cách hành chính tại các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, từ đó nhân rộng ra các đơn vị khác. Đây cũng là cách để khích lệ và phát huy sự năng động, sáng tạo của cán bộ công chức các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện trong thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo thành phố về nâng cao chất lượng điều hành và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.
- DDCI hỗ trợ lãnh đạo các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện cải thiện hiệu quả hoạt động của đơn vị mình. Kết quả điều tra DDCI giúp lãnh đạo các cơ quan đó nhận diện rõ những điểm mạnh cần phát huy và những hạn chế cần khắc phục trong hoạt động của mỗi cơ quan trong diện đánh giá. Từ đó, lãnh đạo các cơ quan có thể xác định trọng tâm cải cách, lựa chọn và triển khai các giải pháp phù hợp thực tế và kịp thời.
- DDCI hướng tới tạo sự cạnh tranh, thi đua lành mạnh giữa các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện trong việc cải thiện mức độ hài lòng của nhà đầu tư, DN/HTX/HKD trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính tại mỗi cơ quan, từ đó góp phần vào nỗ lực chung của chính quyền thành phố trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho nhà đầu tư, DN/HTX/HKD.
- DDCI nhằm tạo ra kênh thông tin phản hồi rộng rãi, minh bạch và tin cậy để nhà đầu tư, DN/HTX/HKD tham gia đóng góp ý kiến đối với chính quyền địa phương và các Sở, ban, ngành trong việc nâng cao chất lượng điều hành và cải

thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn thành phố. Việc triển khai DCCI sẽ giúp nắm bắt, thu thập thường xuyên các khó khăn, vướng mắc của các DN/HTX/HKD tại địa phương, phản ánh kịp thời tới các cơ quan nhà nước có liên quan tại thành phố để có giải pháp xử lý nhanh chóng và hiệu quả.

1.3. Nguyên tắc triển khai

a) *Nguyên tắc thực tế*: Chỉ số DDCI được xây dựng dựa trên nội dung liên quan trực tiếp tới năng lực điều hành và phản ánh được các chức năng, nhiệm vụ thực tế mà các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện đang chịu trách nhiệm đảm nhận.

b) *Nguyên tắc gắn kết trách nhiệm và tạo ra sự phối hợp*: Nội dung của DDCI cần phản ánh được cảm nhận của các đối tượng điều tra về kết quả xử lý các thủ tục hành chính nói riêng, năng lực và thái độ phục vụ của từng Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện nói chung, cần đo lường được hiệu quả phối hợp giữa các sở ngành và sở ngành với địa phương.

c) *Nguyên tắc khả thi*: Bộ chỉ số DDCI phải có khả năng cho thấy những khác biệt về năng lực điều hành kinh tế và hiệu quả cải cách hành chính liên quan đến đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư, các doanh nghiệp ở các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

d) *Nguyên tắc chính xác*: Phải đảm bảo tính chính xác về kết quả khảo sát DDCI. Phương pháp xây dựng chỉ số, cách thức tiến hành khảo sát và việc phân tích kết quả phải phản ánh trung thực, khách quan cảm nhận của các đối tượng trong mẫu điều tra. Bên cạnh đó, việc chọn mẫu khảo sát phải khoa học, thể hiện tính đại diện và độ tin cậy phù hợp.

e) *Nguyên tắc có ý nghĩa*: Kết quả rút ra từ khảo sát chỉ số DDCI phải có ý nghĩa với việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực điều hành kinh tế cấp Sở, ban, ngành và cấp huyện; thể hiện qua việc kết quả phân tích chỉ số DDCI sẽ giúp chỉ ra ưu, nhược điểm, những điểm đã làm tốt và những điểm tồn tại hạn chế để các cơ quan, đơn vị có định hướng cải thiện; đồng thời tạo sự cạnh tranh, thi đua để nâng cao chất lượng điều hành kinh tế giữa các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

f) *Nguyên tắc bảo mật*: Mã hóa và lưu trữ phiếu trả lời DDCI theo nguyên tắc bảo mật danh tính của các doanh nghiệp, tổ chức phản hồi khảo sát, thực hiện điều này sẽ giúp tạo dựng lòng tin của người trả lời phiếu khảo sát; đồng thời đáp ứng yêu cầu theo Luật Thống kê. Phải bảo mật thông tin kết quả DDCI đến thời điểm tổ chức công bố nhằm đảm bảo tính khách quan của kết quả đánh giá.

1.4. Mối quan hệ giữa PCI và DDCI

Hiện nay, bên cạnh thước đo PCI, DDCI là công cụ được nhiều địa phương sử dụng rộng rãi, làm căn cứ và là “lăng kính” để các Sở, ban, ngành và địa phương đo lường mức độ hài lòng của cộng đồng doanh nghiệp về dịch vụ công và TTHC mà đơn vị mình cung cấp. DDCI đã tạo những chuyển biến tích cực, rõ nét trong thái độ, tư duy và hành động của các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện; cung cấp công cụ hữu ích cho chính quyền tỉnh, thành phố trong công tác chỉ đạo, điều hành. DDCI cũng góp phần thay đổi nhận thức, hành động của mỗi cán bộ trong bộ máy chính quyền, từ đó cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh chung. Do đó, DDCI tạo kênh hữu ích cho cộng đồng doanh nghiệp địa phương phản ánh tiếng nói của mình đến chính quyền các cấp.

Chính vì lí do đó, các tỉnh, thành phố thực hiện DDCI đều tác động tích cực đến sự thay đổi của PCI, tạo động lực cho quyết tâm cải cách và thu hút đầu tư tại địa phương. Đến nay, trên cả nước có gần 50 tỉnh, thành phố đã thực hiện hoặc đã có kế hoạch thực hiện DDCI ở mức độ thường xuyên, hoặc bài bản khác nhau.

Dựa trên kinh nghiệm của VCCI triển khai, PCI được điều chỉnh phương pháp luận theo chu kì 4 năm một lần với nhiều thay đổi về các chỉ số và chỉ tiêu quan trọng nhằm cập nhật và phản ánh kịp thời bức tranh mới của môi trường kinh doanh. Cùng với những thay đổi tại địa phương và bối cảnh trong những năm qua, việc liên tục cập nhật phương pháp luận, cách thức tiếp cận DDCI, rà soát dựa trên tình hình thực tế là hoàn toàn cần thiết.

1.5. Những điểm mới được thực hiện trong DDCI Hải Phòng năm 2024

a. Điều chỉnh phạm vi khảo sát, điều tra

Năm 2023, DDCI đã bổ sung phạm vi khảo sát, điều tra, đưa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Duyên hải Bắc Bộ, Liên minh Hợp tác xã thành phố, các Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, Hội Doanh nghiệp, doanh nhân các quận, huyện là đối tượng khảo sát. Bởi vì, các đối tượng này đại diện cho các doanh nghiệp thành viên, do vậy có thể đánh giá được tất cả các Sở, ban, ngành, địa phương.

Khi triển khai thực tế, mức độ tham gia của các cơ quan đại diện cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh còn rất thấp, chưa thể hiện được vai trò của mình trong phối hợp triển khai, nhất là trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến từ các hiệp hội. Năm 2023, phiếu khảo sát DDCI Hải Phòng đã gửi tới 21 cơ quan đại diện Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề thành phố. Tuy nhiên, mặc dù đã liên hệ và đôn đốc nhiều lần nhưng đơn vị tư vấn chỉ nhận về 01 phiếu đánh giá của Hiệp hội Vận tải Hải Phòng. Như vậy, việc thực hiện khảo sát các Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề thành phố không hiệu quả.

Với thực tế như vậy, đánh giá DDCI 2024 đã loại bỏ đối tượng Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Duyên hải Bắc Bộ, Liên minh Hợp tác xã thành

phố, các Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, Hội Doanh nghiệp, doanh nhân các quận, huyện ra khỏi đối tượng khảo sát.

b. Mở rộng thu thập dữ liệu về đối tượng cơ sở sản xuất kinh doanh trong khảo sát

DDCI 2024 mở rộng thu thập dữ liệu về đối tượng cơ sở sản xuất kinh doanh trong khảo sát, bao gồm: các cơ sở sản xuất kinh doanh tham dự hội nghị đối thoại doanh nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh được hỗ trợ theo các chương trình hỗ trợ của Sở, ban, ngành và địa phương. Việc mở rộng thu thập dữ liệu này nhằm nâng cao và hoàn thiện phương pháp luận DDCI.

c. Cải tiến và hoàn thiện chỉ số thành phần

Trong quá trình nghiên cứu phương pháp luận PCI 2021 và thực tế rút kinh nghiệm triển khai thực hiện DDCI giai đoạn 2020-2023, đơn vị tư vấn đã rà soát, loại bỏ những chỉ tiêu không còn phù hợp nhưng cơ bản vẫn giữ những chỉ tiêu và CSTP cơ bản. Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024 vừa phản ánh kịp thời nhịp độ cải cách của các cơ quan tại thành phố, với các chỉ tiêu phù hợp, đo lường được chất lượng quản lý, điều hành vừa phải giữ được tính ổn định qua thời gian, để làm cơ sở so sánh cho các cơ quan đánh giá chính xác những thay đổi, biến động về chất lượng điều hành kinh tế và kiểm nghiệm mối liên hệ với hiệu quả kinh doanh của DN/HTX/HKD.

Cụ thể bao gồm:

- Điều chỉnh tên chỉ số thành phần “Quy trình thực hiện TTHC” thành “*Thực hiện thủ tục hành chính*” để phù hợp với các chỉ tiêu thành phần tương ứng, tập trung đánh giá các khía cạnh hỗ trợ quá trình thực hiện TTHC, trong khi quy trình thực hiện TTHC được triển khai theo quy định của Nhà nước.

- Bổ sung thêm chỉ số “Tăng trưởng xanh, phát triển bền vững” gồm 3 chỉ tiêu nhưng không đưa vào tính điểm ở các Sở, ban, ngành và địa phương. Theo xu thế hiện tại về phát triển xanh bền vững, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 của Chính phủ; đồng thời VCCI đã xây dựng và công bố chỉ số xanh (PGI) năm 2023, để chuẩn bị tốt cho việc thực hiện chỉ số xanh, đơn vị tư vấn đề xuất bổ sung một chỉ số thành phần trong phiếu khảo sát về chỉ số xanh mang tính chất thí điểm để cung cấp thêm thông tin. Chỉ số thành phần này không đưa vào tính điểm nhưng sẽ cung cấp một khía cạnh chi tiết về chỉ số xanh tại thành phố Hải Phòng và được phân tích trong một phần của báo cáo DDCI Hải Phòng.

- Điều chỉnh và bổ sung các chỉ tiêu ở một số chỉ số thành phần của khối Sở, ban, ngành và địa phương:

+ Chỉ số thành phần “Thực hiện TTHC”: Bỏ chỉ tiêu 1.1 “*Tổng thời gian DN/HTX dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính*” theo ý kiến đóng góp của các cơ quan, do các TTHC có mức độ phức tạp khác nhau nên thời gian tìm hiểu sẽ khác nhau.

+ Chỉ số thành phần “Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin”: Bỏ chỉ tiêu 2.5 “*Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để DN/HTX tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ*” và chỉ tiêu 2.6 “*Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới của DN/HTX khi thực hiện TTHC*” theo các ý kiến góp ý của các cơ quan, do mức độ thực hiện CNTT, dịch vụ công trực tuyến ở các cơ quan khác nhau, các chỉ tiêu về hiệu quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến có thể đánh giá thông qua các chỉ tiêu ở chỉ số “Chi phí thời gian”.

+ Chỉ số thành phần “Tính năng động của các cơ quan chính quyền”: Bỏ chỉ tiêu 3.9 “*Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh*” theo ý kiến đóng góp của các cơ quan, do có thể đánh giá từ các chỉ tiêu khác.

+ Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian”: Điều chỉnh 2 chỉ tiêu 4.7 “*Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra*” và 4.8 “*Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những khiếu nại đối với các cơ sở SXKD*” thành chỉ tiêu mới “*Việc thanh tra, kiểm tra ảnh hưởng thế nào đối với hoạt động SXKD của DN/HTX/HKD*”.

+ Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” Bỏ chỉ tiêu 5.2 “*Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của DN/HTX*” và chỉ tiêu 5.3 “*Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức*” thay bằng 2 chỉ tiêu mới “*Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi DN/HTX/HKD bị thanh tra, kiểm tra*” và “*Tác động của chi phí không chính thức đối với quyết định kinh doanh, đầu tư của DN/HTX/HKD*”.

+ Chỉ số thành phần “Hỗ trợ sản xuất kinh doanh”: Bỏ chỉ tiêu 7.3 ở Sở, ban, ngành “*Hiệu quả các chương trình hỗ trợ trong việc nâng cao hoạt động SXKD của DN*” và 6 chỉ tiêu ở địa phương: chỉ tiêu 7.3 “*Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ khởi sự kinh doanh*”, chỉ tiêu 7.4 “*Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các vấn đề về thuế*”, chỉ tiêu 7.5 “*Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm*”, chỉ tiêu 7.6 “*Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các*

chương trình hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người lao động trên địa bàn”, chỉ tiêu 7.7 “Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh”, chỉ tiêu 7.8 “Hiệu quả thiết kế và thực hiện của công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD khi thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng”. Bổ sung 3 chỉ tiêu mới “Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ về gia nhập thị trường, và nâng cao hoạt động SXKD của DN/HTX/HKD”, “Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối DN/HTX/HKD với thị trường, chuỗi cung ứng”, “Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối DN/HTX/HKD với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp”.

+ Chỉ số thành phần “Hiệu lực thiết chế”: Bổ chỉ tiêu 8.4 “Hiệu quả của hoạt động tiếp DN, HTX, HKD” và chỉ tiêu 8.5 “Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo”. Bổ sung chỉ tiêu “Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN/HTX”.

Như vậy sau khi rà soát, điều chỉnh, bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở, ban, ngành gồm 08 chỉ số thành phần với 46 chỉ tiêu; bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối địa phương gồm 08 chỉ số thành phần với 67 chỉ tiêu.

d. Bổ sung câu hỏi về ảnh hưởng của bão Yagi

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, để kịp thời nắm bắt tình hình của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn thành phố, đơn vị tư vấn đã bổ sung 02 câu hỏi liên quan đến tác động của bão Yagi đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong Phần A - Thông tin chung trên Phiếu khảo sát A (dành cho khối Sở, ban, ngành) và Phiếu khảo sát B (dành cho khối địa phương).

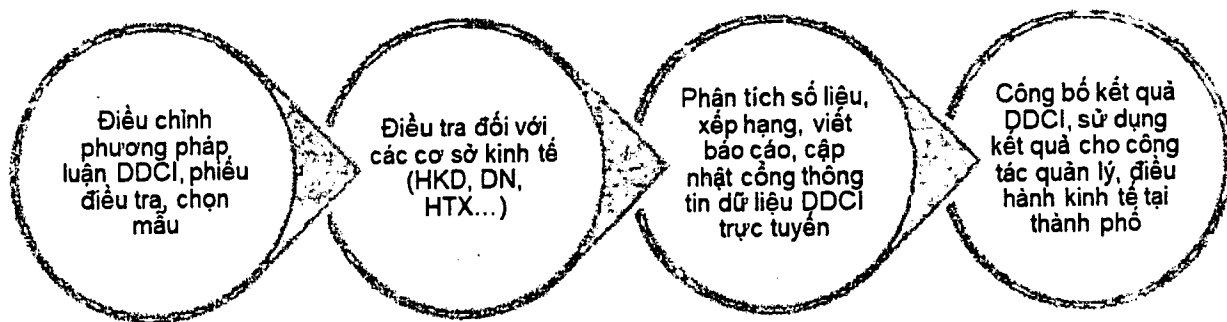
e. Tách vai trò thực hiện giám sát quá trình khảo sát DDCI

Giai đoạn 2020-2023, đơn vị tư vấn thực hiện vai trò giám sát đơn vị khảo sát DDCI (Cục Thống kê Hải Phòng). Sau quá trình nghiên cứu việc thực hiện qua 4 năm đánh giá, đồng thời để ngày càng hoàn thiện phương pháp luận DDCI của thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất tách vai trò thực hiện giám sát quá trình khảo sát DDCI độc lập với hoạt động của tư vấn.

CHƯƠNG II. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI KHẢO SÁT DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2024

2.1. Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng năm 2024

Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng năm 2024 được chia thành bốn bước chính như sau:



Bước 1: Điều chỉnh Phương pháp luận DDCI và phiếu điều tra: Việc hiệu chỉnh Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024 sẽ dựa trên việc nghiên cứu tình hình thực tiễn, rút kinh nghiệm từ phương pháp luận PCI 2023, việc xây dựng phương pháp luận và quá trình triển khai điều tra, khảo sát, kết quả phân tích DDCI Hải Phòng giai đoạn 2020-2023. Việc hiệu chỉnh Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024 sẽ đồng thời với việc hiệu chỉnh lại các công cụ khảo sát và phân tích, xử lý dữ liệu.

Bước 2: Tiến hành điều tra đối với các cơ sở SXKD (DN/HTX/HKD): DDCI Hải Phòng năm 2024 sẽ khảo sát các DN/HTX/HKD với số phiếu dự kiến thu về 2.500 phiếu thông qua khảo sát trực tuyến và trực tiếp, trong đó khảo sát trực tuyến là 1.650 phiếu đạt tỷ lệ 66%, khảo sát trực tiếp là 850 phiếu đạt tỷ lệ 34%. Các phiếu thu về sẽ được rà soát, giám sát nhằm đảm bảo chất lượng phiếu trả lời, sau đó sẽ được làm sạch, phê duyệt và nhập liệu vào hệ thống xử lý dữ liệu.

Bước 3: Phân tích số liệu và xây dựng báo cáo xếp hạng: Đơn vị tư vấn sẽ thực hiện tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu khảo sát, điều tra DDCI Hải Phòng năm 2024, tính toán điểm số và xếp hạng các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, từ đó xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt về DDCI Hải Phòng năm 2024 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Bước 4: Phê duyệt và công bố kết quả đánh giá DDCI: Căn cứ văn bản trình duyệt của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố phê duyệt và công bố kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2024. Sau đó, đơn vị tư vấn thực hiện chia sẻ dữ liệu thống kê, báo cáo phân tích, đánh giá, kết quả điểm số và xếp hạng DDCI Hải Phòng năm 2024 trên môi trường Internet.

2.2. Phương pháp khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2024

2.2.1. Đối tượng tham gia khảo sát

a. DDCI cấp Sở, ban, ngành

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2024 chủ yếu là DN, HTX và một số ít chi nhánh và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Trong một số trường hợp, các HKD có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành khi các HKD đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện TTHC với Sở, ban, ngành. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất, trong các tài liệu về sau sẽ sử dụng thuật ngữ “DN/HTX” để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp Sở, ban, ngành.

b. DDCI cấp địa phương

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2024 chủ yếu là các HKD. Ngoài ra, các HTX hoặc DN có đăng ký hoặc hoạt động ở quận, huyện và có tương tác với chính quyền địa phương cũng có thể lựa chọn trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất, các tài liệu về sau sẽ sử dụng thuật ngữ “HKD” để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp địa phương.

2.2.2. Đối tượng đánh giá

a. DDCI cấp Sở, ban, ngành

DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2024 tiến hành đánh giá 21 Sở, ban, ngành, cụ thể như sau: (1) Sở Kế hoạch và Đầu tư, (2) Sở Tài chính, (3) Sở Tài nguyên và Môi trường, (4) Sở Xây dựng, (5) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (6) Sở Giao thông Vận tải, (7) Sở Khoa học và Công nghệ, (8) Sở Giáo dục và Đào tạo, (9) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, (10) Sở Công Thương, (11) Sở Tư pháp, (12) Thông tin và Truyền thông, (13) Sở Y tế, (14) Sở Văn hóa và Thể thao, (15) Sở Du lịch, (16) Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, (17) Công an thành phố, (18) Cục Thuế thành phố, (19) Cục Hải quan thành phố, (20) Bảo hiểm xã hội thành phố, (21) Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh thành phố Hải Phòng.

Để tìm hiểu sâu sắc hơn về các lĩnh vực thuộc Sở, ban, ngành dưới góc độ đánh giá của cộng đồng DN/HTX, DDCI Hải Phòng sẽ đánh giá theo lĩnh vực quản lý tại các Sở, ban, ngành liên quan đến môi trường kinh doanh, cụ thể như sau:

DDCI SỞ, BAN, NGÀNH

DDCI Sở, ban, ngành sẽ tập trung đánh giá các sở, ngành và cơ quan cấp tỉnh chính như sau:

Thông qua điều tra DDCI, có thể dễ dàng chẩn đoán được về chất lượng điều hành trong các lĩnh vực cụ thể như sau:

- | | |
|---|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Sở Kế hoạch và Đầu tư 2. Sở Tài chính 3. Sở Tài nguyên và Môi trường 4. Sở Xây dựng 5. Sở Giao thông vận tải 6. Sở Công Thương 7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 8. Sở Văn hóa - Thể thao 9. Sở Thông tin và Truyền thông 10. Sở Y Tế 11. Sở Khoa học và Công nghệ 12. Sở Giáo dục và Đào tạo 13. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 14. Sở Tư pháp 15. Sở Du lịch 16. BQL Khu Kinh tế Hải Phòng 17. Cục Thuế 18. Cục Hải quan 19. Bảo hiểm Xã hội 20. Ngân hàng NN chi nhánh thành phố 21. Công an thành phố | <ol style="list-style-type: none"> 1. Đăng ký kinh doanh 2. Đầu tư 3. Tài chính 4. Đất đai 5. Tài nguyên Môi trường 6. Xây dựng 7. Giao thông, vận tải 8. Công nghiệp, Thương mại 9. Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản 10. Văn hóa, Thể thao 11. Thông tin, Truyền thông, Viễn thông 12. Y tế 13. Khoa học, Công nghệ 14. Giáo dục, Đào tạo 15. Lao động, Dạy nghề và An toàn lao động 16. Tư pháp 17. Du lịch 18. Quản lý khu công nghiệp 19. Thuế 20. Hải quan 21. Bảo hiểm xã hội 22. Ngân hàng, tín dụng 23. Phòng cháy chữa cháy - CA thành phố 24. Lĩnh vực khác - CA thành phố |
|---|--|

DDCI đánh giá về hiệu quả quản trị kinh tế, quản trị công, sự hài lòng của DN/HTX/HKD, cơ sở SXKD trong cung cấp dịch vụ công và quản lý nhà nước dành cho các đối tượng này. Như vậy, cần lưu ý rằng, DDCI chỉ đánh giá, xếp hạng từ góc độ cung cấp dịch vụ công mà không phải toàn bộ chất lượng quản trị công của Sở, ban, ngành đó. Ví dụ như Sở Y tế, GDĐT, KH-CN... sẽ chỉ về các lĩnh vực quản lý của Sở DN/HTX/HKD, cơ sở SXKD mà không về các lĩnh vực chuyên môn khác của Sở, ban, ngành này.

b. DDCI cấp địa phương

DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2024 tiến hành đánh giá chất lượng điều hành của 14 quận, huyện trên địa bàn thành phố gồm: (1) Hồng Bàng, (2) Ngô Quyền, (3)

Lê Chân, (4) Kiến An, (5) Hải An, (6) Đồ Sơn, (7) Dương Kinh, (8) An Dương, (9) An Lão, (10) Cát Hải, (11) Kiến Thụy, (12) Thủy Nguyên, (13) Tiên Lãng, (14) Vĩnh Bảo.

2.2.3. Phương pháp chọn mẫu

Danh sách mẫu khảo sát được tổng hợp từ các nguồn: danh sách tổng hợp các DN/HTX/HKD đã làm thủ tục hành chính tại các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện do các đơn vị này cung cấp; danh sách DN/HTX/HKD đang hoạt động do Cục Thống kê thành phố cung cấp cùng với danh sách DN/HTX/HKD có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do Cục Thuế thành phố cung cấp; danh sách các hội viên thường có nhiều hiểu biết, tương tác, làm việc với các Sở, ban, ngành và địa phương sẽ được cung cấp từ các Hiệp hội doanh nghiệp, để bổ sung cùng danh sách với các đơn vị trên cung cấp. Danh sách mẫu của các Sở, ban, ngành và địa phương được trích xuất và cung cấp toàn bộ dữ liệu điện tử về doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện thủ tục hành chính hoặc dịch vụ công, tham dự hội nghị đối thoại doanh nghiệp, được hỗ trợ theo các chương trình hỗ trợ của Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện trong thời gian từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/7/2024. Danh sách mẫu yêu cầu các cơ quan cung cấp đầy đủ thông tin theo các mẫu trường thông tin tại Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 02/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố để đảm bảo danh sách mẫu và thuận tiện cho công tác khảo sát sau này.

Để tránh tình trạng danh sách chỉ có những DN/HTX/HKD có quá trình thực hiện TTHC tốt, không phát sinh vấn đề được lựa chọn, đơn vị tư vấn kết hợp cùng danh sách các DN/HTX/HKD do Cục Thống kê, Cục Thuế thành phố để bổ sung thêm mẫu vào danh sách khảo sát với những trường hợp thiếu mẫu hoặc cần mẫu bổ sung. Những DN/HTX/HKD này vẫn đảm bảo đúng các tiêu chí chọn mẫu, đủ hiểu biết về các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện để đánh giá chính xác và khách quan.

Việc chọn mẫu sẽ thực hiện theo các bước như sau:

- Bước 1: Tổng hợp, rà soát và xác minh lại danh sách mẫu từ các đầu mối cung cấp. Đơn vị tư vấn sẽ loại bỏ các mẫu trùng lặp (do 1 DN/HTX/HKD có thể thực hiện nhiều thủ tục hành chính khác nhau ở 1 cơ quan) và làm sạch danh sách để tránh trùng mẫu (tránh trường hợp một DN/HTX/HKD đánh giá nhiều lần một đơn vị).
- Bước 2: Dựa trên số lượng mẫu tổng thể được tổng hợp, đơn vị tư vấn sẽ tiến hành xây dựng khung chọn mẫu bằng cách tính toán tỉ lệ và số lượng phân bổ mẫu dự kiến cho 2 phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.
- Bước 3: Tiến hành chọn mẫu theo tỷ lệ đảm bảo các nguyên tắc cơ bản như có

ý nghĩa thống kê (tức là số DN/HTX/HKD đạt được mức tối thiểu đối với từng đơn vị) và phù hợp với tỷ lệ DN/HTX/HKD thực hiện TTHC hoặc đang hoạt động ở địa phương (đơn vị nào có nhiều DN/HTX/HKD thực hiện TTHC/đang hoạt động ở địa phương thì lấy mẫu nhiều hơn đơn vị có ít DN/HTX/HKD thực hiện TTHC/đang hoạt động ở địa phương).

Trong quá trình chọn mẫu này, đơn vị tư vấn đồng thời xây dựng một số lượng mẫu dự phòng để thay thế trong trường hợp không thể liên lạc được DN/HTX/HKD hoặc DN/HTX/HKD không hợp tác trả lời phiếu khảo sát.

a. Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành

Các DN/HTX được lựa chọn để đánh giá những lĩnh vực mà họ đã từng làm việc hoặc có đủ hiểu biết về các Sở, ban, ngành thông qua 24 mẫu phiếu đánh giá 24 lĩnh vực của 21 Sở, ban, ngành. Phương pháp được sử dụng là phương pháp chọn mẫu theo tỉ lệ DN/HTX có tương tác với Sở, ban, ngành (theo danh sách mẫu mà các Sở, ban, ngành đã cung cấp trước đó).

Đối với một số Sở, ban, ngành có ít DN/HTX tương tác sẽ ưu tiên lấy mẫu trước và lấy mẫu gần như toàn bộ danh sách mà Sở, ban, ngành cung cấp cũng như bổ sung thêm mẫu dựa trên phân loại ngành nghề đặc thù có tương tác và hiểu biết về Sở, ban, ngành đó. Đồng thời, để cân đối tỉ lệ phân bổ mẫu giữa các Sở, ban, ngành, việc chọn mẫu khảo sát cũng giới hạn số lượng mẫu đối với các Sở, ban, ngành có số lượng DN/HTX tương tác lớn (Cơ quan Thuế, Bảo hiểm xã hội, Kế hoạch và Đầu tư...) cho phù hợp.

Mẫu khảo sát cho DDCI cấp Sở, ban, ngành được lựa chọn trên nguyên tắc đảm bảo bao quát các lĩnh vực chức năng quản lý nhà nước, điều hành kinh tế và dịch vụ công của Sở, ban, ngành.

Việc chọn mẫu khảo sát sẽ đảm bảo mỗi Sở, ban, ngành thực hiện các lĩnh vực quản lý nhà nước/dịch vụ công phải có số phiếu trả lời đáp ứng đủ tiêu chuẩn thống kê. Với các Sở, ban, ngành có cỡ mẫu nhỏ hơn 30, sẽ đánh giá toàn bộ các DN/HTX thực hiện TTHC và sử dụng dịch vụ công với Sở, ban, ngành đó như đã nêu ở trên.

Dự kiến tổng cỡ mẫu khảo sát dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành là 1.650 DN/HTX.

b. Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương

Phương pháp được sử dụng cho phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương là phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng đồng tỉ lệ tại mỗi địa phương để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm HKD theo số lượng, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Tỉ lệ này được tính toán dựa trên tỉ lệ số HKD ở địa phương đó trên tổng số HKD của thành phố.

Với các địa phương có số lượng HKD thấp, mẫu HKD sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo số lượng mẫu tối thiểu về mặt thống kê và cân đối với các địa phương có số lượng HKD lớn.

Dự kiến tổng cỡ mẫu dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương là 850 HKD (bao gồm một số DN/HTX có tương tác với chính quyền quận, huyện). Cỡ mẫu này được tính toán để đảm bảo tính khoa học của chỉ số và hiệu quả của nguồn lực tài chính trong giới hạn cho phép của thành phố.

Như vậy, khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2024 sẽ tiếp cận khoảng 2.500 cơ sở sản xuất kinh doanh, tổng cỡ phiếu thu về của DDCI Hải Phòng năm 2024 là 2.500 phiếu đối với DN/HTX (bao gồm dự kiến tối thiểu 1.650 phiếu dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành và tối thiểu 850 phiếu dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương).

2.2.4. Cách thức tiếp cận điều tra

a. Điều tra trực tuyến là phương pháp chủ yếu

DDCI Hải Phòng năm 2024 sẽ thực hiện hình thức khảo sát trực tuyến trên nền tảng platform. Đây là hình thức khảo sát nhanh chóng, hiệu quả và đảm bảo an toàn, phù hợp với thời đại chuyển đổi số. Tuy nhiên số liệu thu về vẫn được kiểm soát chặt chẽ bởi Cục Thống kê và đơn vị tư vấn (Khảo sát bằng phiếu trực tuyến trên trang web: <https://haiphong.ddci.org.vn/Online>). Công cụ thiết kế theo hướng đơn giản, tiện dụng và dễ sử dụng với người dùng, đính kèm hướng dẫn cụ thể. DDCI Hải Phòng năm 2024 tập trung điều tra trực tuyến phiếu Sở, ban, ngành với đối tượng DN/HTX vì đây là nhóm đối tượng có khả năng tiếp cận công nghệ thông tin tốt và khả năng phản hồi cao.

Tuy nhiên, để hình thức khảo sát trực tuyến này có được phản hồi tốt cần đẩy mạnh công tác truyền thông tới các DN/HTX/HKD cũng như sự hỗ trợ, theo dõi tiến độ, thúc đẩy tiến độ phản hồi của cán bộ thống kê trong vai trò hướng dẫn từ xa.

b. Kết hợp khảo sát trực tiếp

Phương pháp phỏng vấn trực tiếp các các DN, HTX, HKD theo danh sách mẫu đã được lựa chọn cũng được kết hợp song song trong điều tra DDCI Hải Phòng năm 2024. Nhóm đối tượng chủ yếu của phương pháp khảo sát trực tiếp là các HKD ở phiếu khảo sát cấp địa phương do khả năng tiếp cận công nghệ hạn chế hơn so với nhóm DN/HTX. Theo đó, đơn vị tư vấn sẽ tiếp tục phối hợp với Cục Thống kê tổ chức, bố trí nhiệm vụ khảo sát, thu thập số liệu thông qua mạng lưới các điều tra viên ở các địa phương.

2.2.5. Thời gian điều tra

Thời gian điều tra khảo sát dự kiến trong tháng 10 năm 2024.

Thời hiệu của các thông tin, dữ liệu về cảm nhận, chấm điểm của DN/HTX/HKD đối với các nội dung được khảo sát là đối với năm 2024.

2.3. Phương pháp tính điểm và xếp hạng

2.3.1. Tính điểm các chỉ số thành phần

Các chỉ số DDCI được chuẩn hóa điểm theo thang điểm từ 1-5 với mức độ cảm nhận từ rất xấu đến tốt (cảm nhận tốt dần lên). Các thông số đều được sắp xếp theo hướng tích cực tăng dần (giá trị càng cao càng tốt).

Đến đây, việc tính toán điểm chỉ số thành phần ở mỗi Sở, ban, ngành được thực hiện bằng cách lấy bình quân điểm tất cả thông số của Sở, ban, ngành đó. Do đó, cách tính điểm chỉ số thành phần thông thường sẽ theo phương thức lấy bình quân điểm các thông số:

$$Dept_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

$Dept_t$: điểm chỉ số thành phần thứ t; có 8 chỉ số thành phần được sử dụng để tính điểm nên t nhận giá trị từ 1-8;

m: số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần $Dept_t$; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

$P_1, P_2, P_3, \dots, P_m$: là điểm số của chỉ tiêu thứ 1;2;3;...;m (với m là số tự nhiên dương).

Tương tự, việc tính toán điểm các chỉ số thành phần DDCI quận, huyện cũng được thực hiện bằng cách lấy bình quân điểm tất cả các thông số. Cách tính điểm như sau:

$$Dict_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

$Dict_t$: điểm chỉ số thành phần thứ t; có 8 chỉ số thành phần được sử dụng để tính điểm nên t nhận giá trị từ 1-8;









m: số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần $Dict_t$; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

$P_1, P_2, P_3, \dots, P_m$: là điểm số của chỉ tiêu thứ 1;2;3;...;m (với m là số tự nhiên dương).

Ví dụ minh họa cách tính điểm: Cơ quan A có điểm 4 chỉ tiêu của chỉ số chi phí không chính thức lần lượt là: 6, 7, 8, 9. Điểm của chỉ số chi phí không chính thức là điểm trung bình cộng của 4 chỉ tiêu, được tính như sau: $(6+7+8+9)/4=7,5$ điểm. 7 chỉ số còn lại có điểm số lần lượt là: 7, 7, 7, 8, 8, 8, 9. Điểm tổng DDCI (theo hệ 10) của cơ quan A sẽ là trung bình cộng của 8 chỉ số thành phần là $(7+7+7+7,5+8+8+8+9)/8=7,6875$. Điểm tổng DDCI của cơ quan A theo hệ 100 để xếp hạng sẽ nhân với 10 là 76,88 (làm tròn sau dấu thập phân 2 chữ số).

2.3.2. Xếp hạng

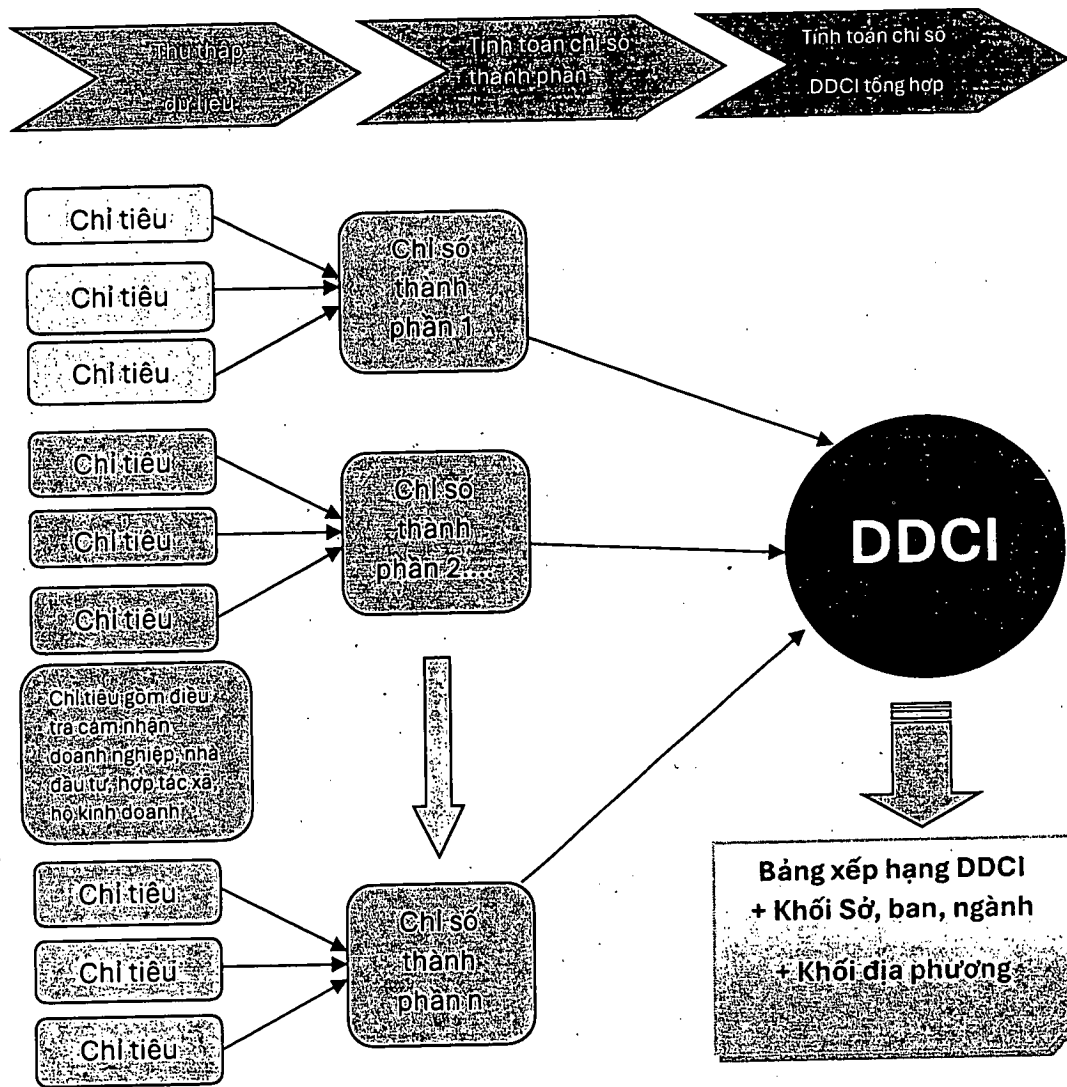
Điểm số của các chỉ tiêu và chỉ số thành phần sẽ được quy đổi về thang điểm 10, sau đó tổng hợp lại thành điểm số DDCI cuối cùng. Điểm số DDCI cấp Sở, ban, ngành và điểm số DDCI cấp địa phương cuối cùng sẽ được quy đổi tiếp về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp theo hai nhóm xếp hạng: DDCI cấp Sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.

	Rất tốt
	Tốt
	Khá
	Trung bình khá
	Trung bình
	Trung bình thấp
	Kém
	Rất kém

Với DDCI cấp Sở, ban, ngành, điểm số của các Sở, ban, ngành, được quy đổi về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp, với phân nhóm năng lực điều hành tương ứng như sau: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).

Tương tự, với DDCI cấp địa phương, các quận, huyện đồng thời cũng được xếp vào các nhóm năng lực điều hành: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).

Sơ đồ phương pháp tính điểm các chỉ tiêu, chỉ số thành phần



2.3.3. Tổng hợp dữ liệu cuối cùng và viết báo cáo phân tích

Bước cuối cùng là tổng hợp kết quả điểm số và xếp hạng các Sở, ban, ngành và địa phương từ cao đến thấp theo hai nhóm xếp hạng: DDCI cấp Sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.

Các bảng khác tổng hợp kết quả của từng chỉ số thành phần và tiêu chí đánh giá cũng sẽ được trình bày cụ thể để làm tư liệu cho các Sở, ban, ngành và UBND quận, huyện của thành phố tham khảo và có hướng cải thiện tình hình.

Sản phẩm cuối cùng được công bố là “*Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2024*”, kết quả phân tích dữ liệu điều tra và phiếu khảo sát.

Những sản phẩm này sẽ được giới thiệu tại Hội nghị công bố kết quả đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng

năm 2024. Đây là cơ sở quan trọng cho việc lập kế hoạch cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh và chương trình hành động tại các Sở, ban, ngành và UBND quận, huyện.

CHƯƠNG III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ CHỈ SỐ DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2024

3.1. Cấu trúc của bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024

Các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu có tính đại diện và là mẫu số chung để so sánh về năng lực quản lý, điều hành kinh tế giữa Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện. Đây là nguyên tắc nhằm đảm bảo tính hợp lý và khả năng so sánh, xếp hạng công bằng giữa các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện. Mỗi chỉ số thành phần được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu khác nhau. Các chỉ tiêu này phản ánh chi tiết những nội dung của chỉ số thành phần, cung cấp các thông tin đầy đủ, toàn diện, chi tiết về các mặt của công tác quản lý, điều hành kinh tế bởi các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện. Tương tự như chỉ số thành phần, các chỉ tiêu phải đảm bảo được tính đại diện, phải là mẫu số chung, thước đo chung và có ý nghĩa áp dụng đối với tất cả các đơn vị được đánh giá.

a. Các chỉ số thành phần tính điểm

- (1) **Thực hiện TTHC:** Chỉ số này phản ánh toàn diện các nội dung liên quan đến tất cả các TTHC và công việc mà các cơ sở SXKD phải thực hiện trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng kí kinh doanh, thủ tục đầu tư, thủ tục đăng kí lao động, thuế, bảo hiểm xã hội, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường... và việc cung cấp dịch vụ công, TTHC nói chung của sở, ban, ngành và địa phương.
- (2) **Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin:** Chỉ số này đánh giá khả năng và sự dễ dàng khi DN/HTX/HKD có thể tiếp cận những thông tin cần thiết cho hoạt động kinh doanh và mức độ hữu dụng của ứng dụng CNTT trong cung cấp thông tin tới các đối tượng kinh doanh.
- (3) **Tính năng động và tiên phong của các cơ quan chính quyền:** Chỉ số này tập trung vào các vấn đề như sự năng động, sáng tạo, tính tiên phong, chủ động, tích cực của lãnh đạo và các cơ quan chính quyền trong thực hiện các quy định chính sách của pháp luật và UBND thành phố và hiệu quả trong giải quyết các vướng mắc, khó khăn để tạo thuận lợi cho các DN/HTX/HKD.
- (4) **Chi phí thời gian:** Chỉ số này đo lường thời gian mà các DN/HTX/HKD phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và tuân thủ các quy định pháp luật trong quá trình sản xuất kinh doanh, cụ thể được đo lường bằng thời gian việc tìm hiểu quy định, thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, giấy tờ, liên lạc, tiếp xúc với cơ quan có liên quan để thực hiện TTHC hoặc quy định của pháp luật, hoặc bằng thời gian DN phải dành cho việc tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra bởi các cơ quan quản lý.

(5) **Chi phí không chính thức:** Chỉ số này đánh giá về phạm vi và mức độ của các khoản chi phí không chính thức mà các DN/HTX/HKD phải bỏ ra khi thực hiện các TTHC, khi thực hiện các quy định pháp luật hoặc trong quá trình tương tác với các cơ quan chính quyền trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(6) **Cạnh tranh bình đẳng:** Chỉ số này đề cập đến sự đối xử công bằng giữa các cơ sở SXKD trong hoạt động sản xuất kinh doanh/khi gia nhập thị trường, khi tiếp cận các cơ hội kinh doanh, nguồn lực cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh, khi tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ. Cạnh tranh bình đẳng trong phạm vi khảo sát DDCI đưa ra được hiểu là không có sự phân biệt đối xử giữa các đối tượng kinh doanh với nhau theo hình thức sở hữu, theo quy mô của cơ sở sản xuất kinh doanh hay theo mức độ thân hữu với cơ quan chính quyền (ví dụ giữa DNNN, DN FDI với các cơ sở kinh doanh thuộc khu vực tư nhân, giữa DN/HTX/HKD lớn với DN/HTX/HKD nhỏ, giữa DN/HTX/HKD với DN/HTX/HKD “thân hữu” với chính quyền, giữa HKD với DN, HTX, giữa DN/HTX/HKD trong địa phương và ngoài địa phương).

(7) **Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh:** Chỉ số này tập trung đến các lĩnh vực thuộc chức năng của các Sở, ban, ngành và địa phương trong việc thu hút đầu tư, tạo điều kiện giúp các cơ sở SXKD phát triển tốt nhất và đo lường mức độ hiệu quả của các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư, các chương trình, chính sách hỗ trợ có tác động tới hoạt động kinh doanh của các DN/HTX/HKD.

(8) **Hiệu lực thiết chế:** Chỉ số này đánh giá hiệu quả của các cơ quan chính quyền trong việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật, chính sách (một nội dung quan trọng của thể chế) và cơ chế xử lý các khiếu nại, tố cáo từ phía cộng đồng dân doanh và các nhà đầu tư liên quan tới quá trình thực thi các quy định pháp luật.

Ngoài ra, riêng với DDCI cấp địa phương của Hải Phòng còn đánh giá thêm khía cạnh “**an ninh trật tự**” trong việc đảm bảo an ninh trật tự đảm bảo môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn, giảm thiểu các trường hợp gây nhiễu, phiền hà cho các DN/HTX/HKD hoạt động trên địa bàn từ góc độ an ninh, trật tự.

b. Các chỉ số không tính điểm

(9) **Tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh:** Chỉ số này chỉ đo lường mức độ thuận lợi có được địa điểm kinh doanh và tính minh bạch, hiệu quả của cơ chế giải quyết các thủ tục, quy trình về đất đai trên địa bàn thành phố.

(10) **Tăng trưởng xanh, phát triển bền vững:** Chỉ số đánh giá mức độ quan tâm, sự nỗ lực, đóng góp của Sở, ban, ngành và địa phương trong bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh của thành phố thông qua việc thực hiện các chức năng quản lý nhà nước, quản trị công của mình. Chỉ số gồm 3 chỉ tiêu được điều chỉnh phù hợp cho các

DN/HTX/HKD đánh giá ở cả 2 phiếu Sở, ban, ngành và địa phương: (1) Sự quan tâm đối với vấn đề về tăng trưởng xanh, bền vững; (2) Tính tích cực và hiệu quả trong khuyến khích DN/HTX/HKD thực hiện các biện pháp, thực tiễn tốt, cách làm tốt để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu; (3) Vai trò tiên phong trong các biện pháp, hành động bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và bền vững.

3.2. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp Sở, ban, ngành

DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2024 sẽ bao gồm 08 chỉ số thành phần và 46 chỉ tiêu thể hiện các lĩnh vực quản lý, điều hành kinh tế và môi trường đầu tư, kinh doanh, liên quan trực tiếp tới các DN, HTX, một số HKD tại thành phố.

Bảng sau đây sẽ khái quát hóa các chỉ số thành phần và chỉ tiêu theo hệ thống tương ứng của DDCI cấp Sở, ban, ngành năm 2024, sự điều chỉnh, loại bỏ và bổ sung một số chỉ tiêu trong chỉ số thành phần được giải thích cụ thể tại biểu phụ lục.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
1. Thực hiện thủ tục hành chính	1.1. Chất lượng hướng dẫn của cơ quan về trình tự, hồ sơ TTHC, công việc
	1.2. Tổ chức thực hiện TTHC/công việc của cơ quan so với văn bản quy định
	1.3. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
	1.4. Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc
	1.5. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
	1.6. Tác động của việc thực hiện TTHC/công việc đến kế hoạch kinh doanh
	1.7. Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các TTHC/công việc để chính thức hoạt động hoặc chương trình, dự án, kế hoạch kinh doanh đủ điều kiện triển khai so với quy định
2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin	2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
	2.2. Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX
	2.3. Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC

CHỈ SỐ THÀNH PHAN**CHI TIÊU**

- 2.4. Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin.
 - 2.5. Nỗ lực ứng dụng CNTT/chuyển đổi số để công khai thông tin, tương tác với doanh nghiệp, tham vấn ý kiến, giải đáp thắc mắc và cung cấp dịch vụ công cho các DN/HTX
-
- 3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố, Trung ương trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX
 - 3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
 - 3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp Trung ương
 - 3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN/HTX hoạt động là ổn định, nhất quán
 - 3.5. Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
 - 3.6. Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các DN/HTX
 - 3.7. Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
 - 3.8. Hiệu quả của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến
-
- 4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan
 - 4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
 - 4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
 - 4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung

3. Tinh năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành**4. Chi phí thời gian**

CHI SỐ THANH PHÂN**CHI TIÊU**

cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống

4.5. Số lần thanh tra, kiểm tra

4.6. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành

4.7. Việc thanh tra, kiểm tra ảnh hưởng thế nào đối với hoạt động SXKD của DN/HTX

5. Chi phí không chính thức

5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức; tình trạng gợi ý, gây khó khăn, cản trở của cán bộ, công chức mà DN/HTX phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và giải quyết công việc

5.2. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi DN/HTX bị thanh tra, kiểm tra

5.3. Tác động của chi phí không chính thức đối với quyết định kinh doanh, đầu tư của DN/HTX

5.4. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong năm vừa qua

6. Cạnh tranh bình đẳng

6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ

6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC

6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn

6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra

7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh

7.1. Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)

7.2. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh

7.3. Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ về gia nhập thị trường và nâng cao hoạt động SXKD của DN/HTX

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN**CHỈ TIÊU**

- 7.4. Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối DN/HTX với thị trường, chuỗi cung ứng
- 7.5. Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối DN/HTX với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp
- 7.6. Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như bão Yagi)
- 7.7. Các chương trình, chính sách cho DN/HTX do phụ nữ, người yếu thế làm chủ

8. Hiệu lực thiết chế

- 8.1. Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật
- 8.2. Hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật
- 8.3. Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN/HTX.
- 8.4. Hiệu quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị và khiếu nại

3.3. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp địa phương

DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2023 sẽ bao gồm 08 chỉ số thành phần và 67 chỉ tiêu thể hiện các lĩnh vực quản lý, điều hành kinh tế và liên quan trực tiếp tới các HKD, một số DN, HTX (gọi chung là HKD) và môi trường kinh doanh tại các quận, huyện của thành phố.

Bảng sau đây sẽ khái quát hóa các chỉ số thành phần và chỉ tiêu theo hệ thống tương ứng của DDCI cấp địa phương năm 2024, sự điều chỉnh, loại bỏ và bổ sung một số chỉ tiêu trong chỉ số thành phần được giải thích cụ thể tại biểu phụ lục.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN**CHỈ TIÊU****1. Thực hiện thủ tục hành chính**

- 1.1. Chất lượng hướng dẫn của cơ quan về trình tự, hồ sơ TTHC/công việc
- 1.2. Tổ chức thực hiện TTHC/công việc của của cơ quan so với văn bản quy định

**CHỈ SỐ THANH
PHÂN**

CHỈ TIÊU

- 1.3. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
- 1.4. Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc
- 1.5. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với HKD
- 1.6. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy đăng kí kinh doanh*
- 1.7. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy tờ về đất đai - địa chính*
- 1.8. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy phép xây dựng* (trong thẩm quyền của quận, huyện)
- 1.9. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm*
- 1.10. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về lĩnh vực *công thương như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện* (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)
- 1.11. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường*
- 1.12. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về *nông, lâm nghiệp, thủy sản*
- 1.13. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về *văn hóa - thể thao - du lịch*
- 1.14. Tác động của việc thực hiện TTHC/công việc đến kế hoạch kinh doanh
- 1.15. Thời gian HKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các TTHC/công việc để chính thức hoạt động hoặc chương trình, dự án, kế hoạch kinh doanh đủ điều kiện triển khai so với quy định

**CHỈ SỐ THÀNH
PHẦN**

CHỈ TIÊU

**2. Tính minh bạch và
ứng dụng công nghệ
thông tin**

- 2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
- 2.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của UBND quận/huyện, các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng
- 2.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý
- 2.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của HKD
- 2.5. Tính chủ động và kịp thời của UBND quận/huyện trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của HKD
- 2.6. Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
- 2.7. Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với HKD trong việc tìm kiếm thông tin
- 2.8. Nỗ lực ứng dụng CNTT/chuyển đổi số để công khai thông tin, tương tác với doanh nghiệp, tham vấn ý kiến, giải đáp thắc mắc và cung cấp dịch vụ công cho các HKD

**3. Tính năng động và
hiệu lực của chính
quyền địa phương**

- 3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các HKD
- 3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
- 3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay dùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp Trung ương
- 3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho HKD hoạt động là ổn định, nhất quán

**CHỈ SỐ THÀNH
PHẦN**

CHỈ TIÊU

- 3.5. Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
 - 3.6. Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây nhiễu, khó khăn cho các HKD
 - 3.7. Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
 - 3.8. Hiệu quả của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến
-
- 4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại UBND quận/huyện
 - 4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
 - 4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
 - 4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp HKD không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
 - 4.5. Số lần thanh tra, kiểm tra
 - 4.6. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành
 - 4.7. Việc thanh tra, kiểm tra ảnh hưởng thế nào đối với hoạt động SXKD của HKD
-
- 5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức; tình trạng gợi ý, gây khó khăn, cản trở của cán bộ, công chức mà HKD phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và giải quyết công việc
 - 5.2. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *đăng kí kinh doanh*
 - 5.3. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *đất đai - địa chính*
 - 5.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *xây dựng*

**CHI SỐ THÀNH
PHẦN**

CHI TIÊU

- 5.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *công thương*
- 5.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *nông nghiệp*
- 5.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *tài nguyên môi trường*
- 5.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *văn hóa, thể thao, du lịch*
- 5.9. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi HKD bị thanh tra, kiểm tra
- 5.10. Tác động của chi phí không thức đối với quyết định kinh doanh, đầu tư của HKD
- 5.11. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà HKD phải trả trong năm vừa qua
-
- 6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
- 6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
- 6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
- 6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
-
- 7.1. Mức độ HKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ HKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)
- 7.2. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh
- 7.3. Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ về gia nhập thị trường, và nâng cao hoạt động SXKD của HKD
- 7.4. Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối HKD với thị trường, chuỗi cung ứng

**CHI SỐ THÀNH
PHẦN**

CHI TIÊU

**8. Hiệu lực thiết chế
và an ninh trật tự**

- 7.5. Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối HKD với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp
- 7.6. Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như bão Yagi)
- 7.7. Các chương trình, chính sách cho HKD do phụ nữ, người yếu thế làm chủ

- 8.1. Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật.
- 8.2. Hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật
- 8.3. Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của HKD.
- 8.4. Hiệu quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ cho các HKD khi họ có phản ánh, kiến nghị, và khiếu nại
- 8.5. UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các HKD
- 8.6. Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu các HKD
- 8.7. Hiện tượng HKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn

CHƯƠNG 4. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

4.1. Kế hoạch thực hiện

STT	Nội dung công việc	Tháng 8/2024	Tháng 9/2024	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024
I	Hiệu chỉnh phương pháp luận và xây dựng công cụ, phần mềm cho DDCI 2024	Tháng 8-9/2024				
1.1	Hiệu chỉnh, bổ sung phương pháp luận và hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI năm 2024	X				
1.2	Tham vấn ý kiến các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện về phương pháp luận và Bộ chỉ số		X			
1.3	Xây dựng, hiệu chỉnh mẫu và thiết kế phiếu khảo sát trực tiếp		X			
1.4	Xây dựng, hiệu chỉnh mẫu và thiết kế phiếu khảo sát trực tuyến, xây dựng, hiệu chỉnh phần mềm quản lý dữ liệu		X			
1.5	Chuẩn bị công tác khảo sát DDCI năm 2024		X			
II	Điều tra, khảo sát, nhập liệu DDCI 2024			Tháng 10/2024		
2.1	Tiến hành điều tra, khảo sát			X		
2.2	Nhập liệu DDCI 2024			X		
2.3	Giám sát khảo sát DDCI 2024			X		
III	Phân tích kết quả khảo sát, điều tra và công bố kết quả, đánh giá DDCI năm 2024				Tháng 11/2024	

STT	Nội dung công việc	Tháng 8/2024	Tháng 9/2024	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024
3.1	Thực hiện tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu khảo sát, tính toán điểm số và xếp hạng; xây dựng báo cáo tổng hợp và tóm tắt DDCI 2024 của thành phố Hải Phòng				X	
3.2	Công bố chia sẻ dữ liệu, báo cáo, kết quả điểm số và xếp hạng DDCI năm 2024 trên môi trường Internet					X
IV	Công bố kết quả đánh giá DDCI (Trình UBND thành phố trước 20/12/2024)					Trước 20/12/2024
4.1	Tổ chức hội nghị công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2024, phân tích giải đáp về kết quả đánh giá DDCI					X

4.2. Cơ chế phối hợp thực hiện công việc

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	<p>Thực hiện các nhiệm vụ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và thống nhất cơ chế về thực hiện, cơ chế tài chính. - Phối hợp với Cục Thống kê, Cục Thuế, các đơn vị liên quan... cung cấp danh sách cập nhật mới nhất toàn bộ các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, doanh nghiệp với địa chỉ cụ thể, phân loại theo địa bàn và lĩnh vực kinh doanh ... - Phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan cung cấp danh sách các DN, HTX, HKD thực hiện TTHC, dịch vụ công, tham dự hội nghị đối thoại doanh nghiệp, được hỗ trợ theo các chương trình hỗ trợ của các Sở, ban, ngành, địa phương trong thời gian từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/7/2024. - Phối hợp và theo dõi tiến độ của điều tra khảo sát.

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
		<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp khó khăn, vướng mắc, giải pháp tháo gỡ trong quá trình thực hiện. - Tổ chức tham vấn các đơn vị có liên quan của thành phố đối với Phương pháp luận Chi số DDCI Hải Phòng và Phiếu khảo sát năm 2024 - Tham gia ý kiến, tổng hợp ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị để hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024, kết cấu và nội dung các báo cáo đảm bảo tính chặt chẽ, logic. - Trình UBND thành phố ra Quyết định phê duyệt Báo cáo phương pháp luận và ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2024. - Tham gia ý kiến với đơn vị tư vấn để hoàn thiện dự thảo báo cáo đánh giá DDCI năm 2024, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2024. - Đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2024, phân tích, giải đáp về kết quả đánh giá DDCI năm 2024 đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện. - Thực hiện công tác truyền thông về DDCI 2024.
2	Cục Thống kê	<p>Triển khai thực hiện điều tra khảo sát trên cơ sở thỏa thuận hợp tác thực hiện khảo sát, triển khai đánh giá chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024 giữa đơn vị tư vấn và Cục Thống kê. Trong đó, dự kiến phân công các công việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cục Thống kê phối hợp với các Sở, ngành, quận/huyện lấy danh sách tổng thể các DN, HTX, HKD làm cơ sở để chọn mẫu. - Phối hợp với đơn vị tư vấn hướng dẫn cho cán bộ điều tra về DDCI Hải Phòng năm 2024, bao gồm cách thức điều tra, khảo sát (trực tiếp và trực tuyến) và nhập liệu. - Tối thiểu 2.500 phiếu điều tra đạt chất lượng yêu cầu - Tiến hành khảo sát với hình thức khảo sát trực tuyến là chủ yếu cho các DN, HTX trên hệ thống phần mềm của đơn vị tư vấn thiết kế. - Tiến hành khảo sát trực tiếp với các HKD (kết hợp cùng khảo sát trực tuyến nếu HKD thực hiện được)

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
		<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát, kiểm tra chéo, điện thoại ngẫu nhiên tới người được điều tra khảo sát - Kiểm tra và phê duyệt các phiếu khảo sát trực tuyến trên hệ thống phần mềm được thiết lập bởi đơn vị tư vấn - Điều phối việc nhập dữ liệu từ các phiếu khảo sát vào hệ thống phần mềm đã được thiết lập bởi đơn vị tư vấn.
3	Đơn vị tư vấn	<p>Đơn vị tư vấn triển khai các công việc như sau: hiệu chỉnh Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024, công tác chuẩn bị cho điều tra, xây dựng và hoàn thiện bộ công cụ khảo sát, phần mềm quản lý, xử lý dữ liệu cho DDCI Hải Phòng năm 2024.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024 - Phiếu khảo sát được hiệu chỉnh trên cơ sở phương pháp luận đã được phê duyệt. - Xây dựng nội dung tuyên truyền về khảo sát DDCI 2024 - Phần mềm phiếu khảo sát trực tuyến và cổng cho khảo sát trực tuyến được sửa đổi trên cơ sở phương pháp luận đã được phê duyệt. Phần mềm và cổng khảo sát trực tuyến được kết nối với cơ sở dữ liệu của các phiếu khảo sát nhằm phục vụ cho việc phân tích, chấm điểm, xếp hạng sau này. - Phần mềm nhập liệu, xử lý và quản lý dữ liệu được sửa đổi phục vụ cho việc nhập liệu phiếu khảo sát trực tiếp. - Xây dựng và quản lý hệ thống tài khoản điều tra viên, cán bộ nhập liệu và tạo tài khoản và hệ thống quản lý tài khoản điều tra viên, cán bộ nhập liệu - Kiểm tra Phương án tổ chức điều tra, danh sách điều tra viên được hoàn thành. - Xây dựng tài liệu tập huấn và hướng dẫn cho điều tra viên và về việc sử dụng phần mềm cho điều tra trực tuyến, mã hóa, nhập liệu được hoàn thành. - Hướng dẫn, tập huấn cho điều tra viên. - Hỗ trợ kỹ thuật cho cán bộ điều tra viên trong quá trình điều tra, khảo sát, nhập liệu. - Hiệu chỉnh dữ liệu sau khảo sát - Phân tích kết quả khảo sát, điều tra; tính toán kết quả, xếp hạng, xây dựng dự thảo báo cáo đánh giá DDCI năm 2024.

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
		<ul style="list-style-type: none"> - In báo cáo đánh giá DDCI năm 2024; chia sẻ kết quả điều tra trên internet; tham gia công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2024, phân tích, giải đáp về kết quả đánh giá DDCI năm 2024 đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện.
4	Đơn vị giám sát	<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát quá trình khảo sát DDCI của Cục Thống kê Hải Phòng bằng hình thức điện thoại tới người được điều tra khảo sát để đảm bảo tính khách quan, chất lượng của khảo sát DDCI.
5	UBND các quận, huyện, Sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Các Sở, ban, ngành, UBND các quận/huyện đặc biệt là các đơn vị nằm trong phạm vi đánh giá xếp hạng, có trách nhiệm cung cấp danh sách toàn bộ các DN/HTX/HKD đã thực hiện dịch vụ công, hoặc thủ tục hành chính, tham dự hội nghị đối thoại doanh nghiệp, được hỗ trợ theo các chương trình hỗ trợ hoặc có quan hệ công tác với các đơn vị (dưới bất kỳ hình thức nào) trong thời gian từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/7/2024. - Phối hợp tuyên truyền về khảo sát DDCI 2024.
6	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố Hải Phòng và các hiệp hội có liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ các hoạt động, chương trình, hội thảo trong chuỗi hoạt động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện, hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của thành phố.

PHỤ LỤC

1. Điều chỉnh các chỉ số thành phần, chỉ tiêu trong DDCI Sở, ban, ngành năm 2024

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NAM 2023	NAM 2024
1. Thực hiện thủ tục hành chính	1.1. Tổng thời gian DN/HTX dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính	1.1. Chất lượng hướng dẫn của cơ quan về trình tự, hồ sơ TTHC/công việc (<i>chỉ số 1.3 cũ điều chỉnh</i>)
	1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ	1.2. Tổ chức thực hiện TTHC/công việc của cơ quan so với văn bản quy định (<i>chỉ tiêu 1.7 điều chỉnh</i>)
	1.3. Việc hướng dẫn của cơ quan khi yêu cầu DN phải làm việc với nhiều cơ quan khác ngoài để bổ sung mới có thể hoàn tất hồ sơ	1.3. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.2</i>)
	1.4. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp	1.4. Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.5</i>)
	1.5. Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX	1.5. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.6</i>)
	1.6. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX	1.6. Tác động của việc thực hiện TTHC/công việc đến kế hoạch kinh doanh (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.4</i>)
	1.7. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định	1.7. Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các TTHC/công việc để chính thức hoạt động hoặc chương trình, dự án, kế hoạch kinh doanh đủ điều kiện triển khai so với quy định (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.8</i>)
	1.8. Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động (từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục	

đến khi nhận được kết quả cuối cùng)

2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin

- 2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
- 2.2. Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX
- 2.3. “Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
- 2.4. Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin
- 2.5. ~~Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để DN/HTX tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ~~
- 2.6. ~~Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới của DN/HTX khi thực hiện TTHC~~
- 2.7. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để công khai thông tin/ giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các DN/HTX công khai và hiệu quả
- 2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới (giữ nguyên chỉ tiêu 2.1)
- 2.2. Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX (giữ nguyên chỉ tiêu 2.2)
- 2.3. Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC (giữ nguyên chỉ tiêu 2.3)
- 2.4. Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin (giữ nguyên chỉ tiêu 2.4)
- 2.5. Nỗ lực ứng dụng CNTT/chuyên đổi số để công khai thông tin, tương tác với doanh nghiệp, tham vấn ý kiến, giải đáp thắc mắc và cung cấp dịch vụ công cho các cơ sở SXKD (Điều chỉnh chỉ tiêu 2.7)

**3. Tính
năng
động và
tiên
phong
của Sở,
ban,
ngành**

3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX

3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp

3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp Trung ương

3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN hoạt động là ổn định, nhất quán

3.5. Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách

3.6. Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD

3.7. Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển

3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX (*giữ nguyên chỉ tiêu 3.1*)

3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp (*giữ nguyên chỉ tiêu 3.2*)

3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp Trung ương (*giữ nguyên chỉ tiêu 3.3*)

3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN hoạt động là ổn định, nhất quán (*giữ nguyên chỉ tiêu 3.4*)

3.5. Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách (*giữ nguyên chỉ tiêu 3.5*)

3.6. Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các DN/HTX (*giữ nguyên chỉ tiêu 3.6*)

- 3.8. Chất lượng của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến
- 3.9. ~~Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh~~

- 3.7. Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển (*giữ nguyên chỉ tiêu 3.7*)
- 3.8. Hiệu quả của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến (*giữ nguyên chỉ tiêu 3.8*)

4. Chi phí
thời gian

- 4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại Sở, ban, ngành
- 4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
- 4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
- 4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
- 4.5. Số lần thanh tra, kiểm tra
- 4.6. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành
- 4.7. ~~Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra~~
- 4.8. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiễu đối với các DN/HTX

- 4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan (*giữ nguyên chỉ tiêu 4.1*)
- 4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản (*giữ nguyên chỉ tiêu 4.2*)
- 4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp) (*giữ nguyên chỉ tiêu 4.3*)
- 4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống (*giữ nguyên chỉ tiêu 4.4*)
- 4.5. Số lần thanh tra, kiểm tra (*giữ nguyên chỉ tiêu 4.5*)
- 4.6. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành (*giữ nguyên chỉ tiêu 4.6*)
- 4.7. Việc thanh tra, kiểm tra ảnh hưởng thế nào đối với hoạt động

SXKD của DN/HTX (Điều chỉnh
chỉ tiêu 4.7 và chỉ tiêu 4.8)

**5. Chi phí
không
chính
thức**

- 5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (*chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước*) khi DN/HTX thực hiện TTHC, dịch vụ công hoặc các công việc liên quan
- ~~5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của DN/HTX~~
- ~~5.3. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức~~
- 5.4. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong năm vừa qua

- 5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức; trình trạng gợi ý, gây khó khăn, cản trở của cán bộ, công chức mà DN/HTX phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và giải quyết công việc (*giữ nguyên chỉ tiêu 5.1*)
- 5.2. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi DN/HTX bị thanh tra, kiểm tra (*Chỉ tiêu mới*).
- 5.3. Tác động của chi phí không chính thức đối với quyết định kinh doanh, đầu tư của DN/HTX (*Chỉ tiêu mới*)
- 5.4. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong năm vừa qua (*giữ nguyên chỉ tiêu 5.4*)

**6. Cạnh
tranh
bình đẳng**

- 6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
- 6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
- 6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn

- 6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ (*giữ nguyên chỉ tiêu 6.1*)
- 6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC (*giữ nguyên chỉ tiêu 6.2*)
- 6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải

6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra

quyết kiến nghị, khó khăn (*giữ nguyên chỉ tiêu 6.3*)

6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra (*giữ nguyên chỉ tiêu 6.4*)

**7. Hỗ trợ
sản xuất,
kinh
doanh**

7.1. Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)

7.1. Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...) (*giữ nguyên chỉ tiêu 7.1*)

7.2. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh

7.2. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh (*giữ nguyên chỉ tiêu 7.2*)

~~7.3. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ trong việc nâng cao hoạt động SXKD của DN~~

7.3. Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ về gia nhập thị trường và nâng cao hoạt động SXKD của DN/HTX (*Chỉ tiêu mới*)

7.4. Hiệu quả của các biện pháp nhằm hỗ trợ các DN/HTX trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh

7.4. Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối DN với thị trường, chuỗi cung ứng (*Chỉ tiêu mới*)

7.5. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ các DN/DNNVV, DN/HTX do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh

7.5. Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối DN với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp (*Chỉ tiêu mới*)

7.6. Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như bão Yagi) (*giữ nguyên chỉ tiêu 7.4*)

7.7. Các chương trình, chính sách cho DN/HTX do phụ nữ, người

**CHỈ SỐ
THÀNH
PHẦN**

NĂM 2023

NĂM 2024

yêu thế làm chủ (*giữ nguyên chỉ tiêu 7.5*)

**8. Hiệu lực
thiết chế**

- 8.1. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do cơ quan triển khai và thực thi
- 8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
- 8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
- 8.4. ~~Hiệu quả của hoạt động tiếp DN, HTX, HKD~~
- 8.5. ~~Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo~~

- 8.1. Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật. (*giữ nguyên chỉ tiêu 8.2*)
- 8.2. Hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật (*giữ nguyên chỉ tiêu 8.1*)
- 8.3. Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN/HTX. (*chỉ tiêu mới*)
- 8.4. Hiệu quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị và khiếu nại (*điều chỉnh chỉ tiêu 8.3*)

2. Điều chỉnh chỉ số thành phần, chỉ tiêu trong DDCI địa phương năm 2024

**CHỈ SỐ
THÀNH PHẦN**

NĂM 2023

NĂM 2024

**1. Thực hiện
thủ tục hành
chính**

- ~~1.1. Tổng thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính (*lần đầu hoặc điều chỉnh*)~~
- 1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ rồi mới được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
- 1.3. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy đăng kí kinh doanh

- 1.1. Chất lượng hướng dẫn của cơ quan về trình tự, hồ sơ TTHC/ công việc (*chỉ tiêu mới*)
- 1.2. Tổ chức thực hiện TTHC/ công việc của của cơ quan so với văn bản quy định (*chỉ tiêu 1.13 điều chỉnh*)
- 1.3. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ (*giữ nguyên chỉ tiêu 1.2*)

- | | |
|--|---|
| <p>1.4. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy tờ về đất đai - địa chính</i></p> <p>1.5. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy phép xây dựng</i> (trong thẩm quyền của quận, huyện)</p> <p>1.6. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm</i></p> <p>1.7. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về lĩnh vực <i>công thương như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện</i> (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)</p> <p>1.8. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường</i></p> <p>1.9. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về <i>nông nghiệp</i></p> <p>1.10. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về <i>văn hóa - thể thao - du lịch</i></p> <p>1.11. Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD</p> | <p>1.4. Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.11</i>)</p> <p>1.5. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với HKD (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.12</i>)</p> <p>1.6. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy đăng kí kinh doanh</i> (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.3</i>)</p> <p>1.7. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy tờ về đất đai - địa chính</i> (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.4</i>)</p> <p>1.8. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy phép xây dựng</i> (trong thẩm quyền của quận, huyện) (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.5</i>)</p> <p>1.9. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm</i> (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.6</i>)</p> <p>1.10. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về lĩnh vực <i>công thương như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện</i> (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...) (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 1.7</i>)</p> |
|--|---|

- 1.12. Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD
- 1.13. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
- 1.14. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC ở quận/huyện đến kế hoạch kinh doanh
- 1.15. Thời gian cơ sở SXKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng
- 1.11. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường (giữ nguyên chỉ tiêu 1.8)*
- 1.12. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về *nông nghiệp (giữ nguyên chỉ tiêu 1.9)*
- 1.13. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về *văn hóa - thể thao - du lịch (giữ nguyên chỉ tiêu 1.10)*
- 1.14. Tác động của việc thực hiện TTHC/công việc đến kế hoạch kinh doanh (*giữ nguyên chỉ tiêu 1.14*)
- 1.15. Thời gian HKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các TTHC, công việc để chính thức hoạt động hoặc chương trình, dự án, kế hoạch kinh doanh đủ điều kiện triển khai so với quy định (*giữ nguyên chỉ tiêu 1.15*)
2. **Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin**
- 2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
- 2.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của quận/huyện, các thông tin công khai về giải
- 2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới (*giữ nguyên chỉ tiêu 2.1*)
- 2.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của quận/huyện, các thông tin

- tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng
- 2.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý
- 2.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của cơ sở SXKD
- 2.5. Tính chủ động và kịp thời của quận, huyện trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ sở SXKD
- 2.6. “Có mối quan hệ với cán bộ Nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
- 2.7. Mức độ hữu ích của thông tin trên website trong việc tìm kiếm thông tin
- ~~2.8. Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để cơ sở SXKD tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ~~
- ~~2.9. Mức độ ứng dụng TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới khi thực hiện TTHC~~
- 2.10. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các cơ sở
- công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng (*giữ nguyên chỉ tiêu 2.2*)
- 2.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý (*giữ nguyên chỉ tiêu 2.3*)
- 2.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của cơ sở SXKD (*giữ nguyên chỉ tiêu 2.4*)
- 2.5. Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của HKD (*giữ nguyên chỉ tiêu 2.5*)
- 2.6. Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC (*giữ nguyên chỉ tiêu 2.6*)
- 2.7. Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với HKD trong việc tìm kiếm thông tin. (*giữ nguyên chỉ tiêu 2.7*)
- 2.8. Nỗ lực ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số để công khai thông tin, tương tác với doanh nghiệp, tham vấn ý kiến, giải đáp thắc mắc và cung cấp dịch vụ công cho các cơ sở SXKD (*Điều chỉnh chỉ tiêu 2.10*)

**SXKD công khai và hiệu quả
và công bố thông tin**

**3. Tính năng
động và hiệu
lực của chính
quyền địa
phương**

- | | |
|--|--|
| <p>3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các cơ sở SXKD</p> <p>3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp</p> <p>3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp Trung ương</p> <p>3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN, HTX, HKD hoạt động là ổn định, nhất quán</p> <p>3.5. Lãnh đạo địa phương thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách</p> <p>3.6. Lãnh đạo địa phương đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây</p> | <p>3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các HKD <i>(giữ nguyên chỉ tiêu 3.1)</i></p> <p>3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp <i>(giữ nguyên chỉ tiêu 3.2)</i></p> <p>3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp Trung ương <i>(giữ nguyên chỉ tiêu 3.3)</i></p> <p>3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho HKD hoạt động là ổn định, nhất quán <i>(giữ nguyên chỉ tiêu 3.4)</i></p> <p>3.5. Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách <i>(giữ nguyên chỉ tiêu 3.5)</i></p> <p>3.6. Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các</p> |
|--|--|

	những nhiều, khó khăn cho các cơ sở SXKD	trường hợp gây những nhiều, khó khăn cho các cơ sở SXKD (giữ nguyên chỉ tiêu 3.6)
	3.7. Tham vấn các cơ sở SXKD về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển	3.7. Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển (giữ nguyên chỉ tiêu 3.7)
	3.8. Chất lượng của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/vấn đề của các cơ sở SXKD	3.8. Hiệu quả của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến (giữ nguyên chỉ tiêu 3.8)
	3.9. Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo của địa phương trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh	
4. Chi phí thời gian	4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan chính quyền cấp quận, huyện	4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại UBND quận/huyện (giữ nguyên chỉ tiêu 4.1)
	4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản	4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản (giữ nguyên chỉ tiêu 4.2)
	4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp) (giữ nguyên chỉ tiêu 4.3)
	4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống	4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp HKD không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
	4.5. Số lần thanh tra, kiểm tra	

**5. Chi phí
không chính
thức**

- | | |
|--|---|
| <p>4.6. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra</p> <p>4.7. Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra</p> <p>4.8. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiễu đối với các cơ sở SXKD</p> | <p>thống (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 4.4</i>)</p> <p>4.5. Số lần thanh tra, kiểm tra (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 4.5</i>)</p> <p>4.6. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 4.6</i>)</p> <p>4.7. Việc thanh tra, kiểm tra ảnh hưởng thế nào đối với hoạt động SXKD của HKD (<i>Điều chỉnh chỉ tiêu 4.7 và 4.8</i>)</p> |
| <p>5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (<i>chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước</i>) mà các cơ sở SXKD cùng ngành phải bỏ ra</p> <p>5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của cơ sở SXKD</p> <p>5.3. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức</p> <p>5.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ</p> | <p>5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức; tình trạng gợi ý, gây khó khăn, cản trở của cán bộ, công chức mà HKD phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và giải quyết công việc (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 5.1</i>)</p> <p>5.2. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đăng kí kinh doanh</i> (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 5.4</i>)</p> <p>5.3. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đất đai - địa chính</i> (<i>giữ nguyên chỉ tiêu 5.5</i>)</p> <p>5.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC</p> |

- sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *đăng kí kinh doanh*
- 5.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *đất đai - địa chính*
- 5.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *xây dựng*
- 5.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *công thương*
- 5.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *nông nghiệp*
- 5.9. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *tài nguyên môi trường*
- 5.10. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *văn hóa, thể thao, du lịch*
- 5.11. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức phải trả trong năm vừa qua
- ở lĩnh vực *xây dựng* (giữ nguyên chỉ tiêu 5.6)
- 5.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *công thương* (giữ nguyên chỉ tiêu 5.7)
- 5.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *nông nghiệp* (giữ nguyên chỉ tiêu 5.8)
- 5.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *tài nguyên môi trường* (giữ nguyên chỉ tiêu 5.9)
- 5.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *văn hóa, thể thao, du lịch* (giữ nguyên chỉ tiêu 5.10)
- 5.9. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi HKD bị thanh tra, kiểm tra (Chỉ tiêu mới).
- 5.10. Tác động của chi phí không thức đối với quyết định kinh doanh, đầu tư của HKD (Chỉ tiêu mới)
- 5.11. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà HKD

**6. Cạnh tranh
bình đẳng**

- 6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
- 6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
- 6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
- 6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra

**7. Hỗ trợ sản
xuất, kinh
doanh**

- 7.1. Mức độ các cơ sở SXKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ cơ sở SXKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách vay vốn...)
- 7.2. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở quận/huyện
- 7.3. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ khởi sự kinh doanh

phải trả trong năm vừa qua
(giữ nguyên chỉ tiêu 5.11)

- 6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ (giữ nguyên chỉ tiêu 6.1)
- 6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC (giữ nguyên chỉ tiêu 6.2)
- 6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn (giữ nguyên chỉ tiêu 6.3)
- 6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra (giữ nguyên chỉ tiêu 6.4)

- 7.1. Mức độ HKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ HKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...) (giữ nguyên chỉ tiêu 7.1)
- 7.2. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh (giữ nguyên chỉ tiêu 7.2)
- 7.3. Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ về gia nhập thị trường và nâng cao hoạt động

- ~~7.4. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các vấn đề về thuế~~
- ~~7.5. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm~~
- ~~7.6. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người lao động trên địa bàn~~
- ~~7.7. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh~~
- ~~7.8. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD khi thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng~~
- ~~7.9. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD trong các trường hợp chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh~~
- ~~7.10. Sự quan tâm tới các cơ sở SXKD nhỏ, cơ sở do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và có nhiều chương trình hỗ~~

SXKD của HKD (*Chỉ tiêu mới*)

- 7.4. Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối HKD với thị trường, chuỗi cung ứng (*Chỉ tiêu mới*)
- 7.5. Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối HKD với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp (*Chỉ tiêu mới*)
- 7.6. Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như bão Yagi) (*giữ nguyên chỉ tiêu 7.9*)
- 7.7. Các chương trình, chính sách cho HKD do phụ nữ, người yếu thế làm chủ (*giữ nguyên chỉ tiêu 7.10*)

trợ hiệu quả, khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh

8. Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự

- 8.1. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do UBND quận, huyện triển khai và thực thi
- 8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
- 8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
- ~~8.4. Hoạt động tiếp DN, HTX, HKD của quận/huyện hiệu quả~~
- ~~8.5. Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo~~
- 8.6. UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các cơ sở SXKD
- 8.7. Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu các cơ sở SXKD
- 8.8. Hiện tượng cơ sở SXKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn

- 8.1. Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật. *(giữ nguyên chỉ tiêu 8.2)*
- 8.2. Hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật *(giữ nguyên chỉ tiêu 8.1)*
- 8.3. Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của HKD. *(chỉ tiêu mới)*
- 8.4. Hiệu quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ cho các HKD khi họ có phản ánh, kiến nghị, và khiếu nại *(điều chỉnh chỉ tiêu 8.3)*
- 8.5. UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các HKD *(giữ nguyên chỉ tiêu 8.6)*
- 8.6. Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu các HKD *(giữ nguyên chỉ tiêu 8.7)*
- 8.7. Hiện tượng HKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn *(giữ nguyên chỉ tiêu 8.8)*

PHỤ LỤC II

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CỦA 08 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI CẤP SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024)

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
1	Chỉ số Thực hiện thủ tục hành chính
1.1	Chất lượng hướng dẫn của cơ quan về trình tự, hồ sơ TTHC/công việc
1.2	Tổ chức thực hiện TTHC/công việc của cơ quan so với văn bản quy định
1.3	Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
1.4	Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc
1.5	Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
1.6	Tác động của việc thực hiện TTHC/công việc đến kế hoạch kinh doanh
1.7	Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các TTHC/công việc để chính thức hoạt động hoặc chương trình, dự án, kế hoạch kinh doanh đủ điều kiện triển khai so với quy định
2	Chỉ số Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
2.1	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
2.2	Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX
2.3	Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước trọng tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
2.4	Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin
2.5	Nỗ lực ứng dụng CNTT/chuyên đổi số để công khai thông tin, tương tác với doanh nghiệp, tham vấn ý kiến, giải đáp thắc mắc và cung cấp dịch vụ công cho các DN/HTX
3	Chỉ số Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành
3.1	Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố, Trung ương trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX
3.2	Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
3.3	Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp Trung ương
3.4	Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN/HTX hoạt động là ổn định, nhất quán
3.5	Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
3.6	Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các DN/HTX
3.7	Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
3.8	Hiệu quả của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến
4	Chỉ số Chi phí thời gian
4.1	Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan
4.2	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
4.3	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)

4.4	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
4.5	Số lần thanh tra, kiểm tra
4.6	Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành
4.7	Việc thanh tra, kiểm tra ảnh hưởng thế nào đối với hoạt động SXKD của DN/HTX
5	Chỉ số Chi phí không chính thức
5.1	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức; tình trạng gợi ý, gây khó khăn, cản trở của cán bộ, công chức mà DN/HTX phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và giải quyết công việc
5.2	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi DN/HTX bị thanh tra, kiểm tra
5.3	Tác động của chi phí không chính thức đối với quyết định kinh doanh, đầu tư của DN/HTX
5.4	Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong năm vừa qua
6	Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng
6.1	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
6.2	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
6.3	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
6.4	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
7	Chỉ số Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.1	Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)
7.2	Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh
7.3	Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ về gia nhập thị trường và nâng cao hoạt động SXKD của DN/HTX
7.4	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối DN/HTX với thị trường, chuỗi cung ứng
7.5	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối DN/HTX với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp
7.6	Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như bão Yagi)
7.7	Các chương trình, chính sách cho DN/HTX do phụ nữ, người yếu thế làm chủ
8	Chỉ số Hiệu lực thiết chế
8.1	Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật
8.2	Hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật
8.3	Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN/HTX
8.4	Hiệu quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị và khiếu nại

Ghi chú:

Các từ viết tắt trong biểu:

Ủy ban nhân dân: UBND

Doanh nghiệp, hợp tác xã: DN, HTX

Thủ tục hành chính: TTHC

Sản xuất kinh doanh: SXKD

Công nghệ thông tin: CNTT

PHỤ LỤC III
CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CỦA 08 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024)

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
1	Chỉ số Thực hiện thủ tục hành chính
1.1	Chất lượng hướng dẫn của cơ quan về trình tự, hồ sơ TTHC/công việc
1.2	Tổ chức thực hiện TTHC/công việc của cơ quan so với văn bản quy định
1.3	Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
1.4	Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc
1.5	Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với HKD
1.6	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy đăng kí kinh doanh
1.7	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy tờ về đất đai - địa chính
1.8	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy phép xây dựng (trong thẩm quyền của quận, huyện)
1.9	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm
1.10	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về lĩnh vực công thương như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)
1.11	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường
1.12	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về nông, lâm nghiệp, thủy sản
1.13	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về văn hóa - thể thao - du lịch
1.14	Tác động của việc thực hiện TTHC đến kế hoạch kinh doanh
1.15	Thời gian HKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các TTHC/công việc để chính thức hoạt động hoặc chương trình, dự án, kế hoạch kinh doanh đủ điều kiện triển khai so với quy định
2	Chỉ số Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
2.1	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
2.2	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của UBND quận/huyện, các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng
2.3	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý
2.4	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của HKD
2.5	Tính chủ động và kịp thời của UBND quận/huyện trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của HKD
2.6	Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
2.7	Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với HKD trong việc tìm kiếm thông tin
2.8	Nỗ lực ứng dụng CNTT/chuyển đổi số để công khai thông tin, tương tác với doanh nghiệp, tham vấn ý kiến, giải đáp thắc mắc và cung cấp dịch vụ công cho các HKD
3	Chỉ số Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương

3.1	Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các HKD
3.2	Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
3.3	Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp Trung ương
3.4	Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho HKD hoạt động là ổn định, nhất quán
3.5	Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
3.6	Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các HKD
3.7	Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
3.8	Hiệu quả của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến
4	Chỉ số Chi phí thời gian
4.1	Thời gian thực hiện TTHC tại UBND quận/huyện
4.2	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
4.3	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
4.4	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp HKD không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
4.5	Số lần thanh tra, kiểm tra
4.6	Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành
4.7	Việc thanh tra, kiểm tra ảnh hưởng thế nào đối với hoạt động SXKD của HKD
5	Chỉ số Chi phí không chính thức
5.1	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức; tình trạng gợi ý, gây khó khăn, cản trở của cán bộ, công chức mà HKD phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và giải quyết công việc
5.2	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực đăng kí kinh doanh
5.3	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực đất đai - địa chính
5.4	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực xây dựng
5.5	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực công thương
5.6	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực nông nghiệp
5.7	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực tài nguyên môi trường
5.8	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch
5.9	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi HKD bị thanh tra, kiểm tra
5.10	Tác động của chi phí không chính thức đối với quyết định kinh doanh, đầu tư của HKD
5.11	Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà HKD phải trả trong năm vừa qua
6	Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng

6.1	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
6.2	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
6.3	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
6.4	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
7	Chỉ số Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.1	Mức độ HKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ HKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)
7.2	Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh
7.3	Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ về gia nhập thị trường, và nâng cao hoạt động SXKD của HKD
7.4	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối HKD với thị trường, chuỗi cung ứng
7.5	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối HKD với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp
7.6	Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như bão Yagi)
7.7	Các chương trình, chính sách cho HKD do phụ nữ, người yếu thế làm chủ
8	Chỉ số Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự
8.1	Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật
8.2	Hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật
8.3	Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của HKD
8.4	Hiệu quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ cho các HKD khi họ có phản ánh, kiến nghị, và khiếu nại
8.5	UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các HKD
8.6	Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu các HKD
8.7	Hiện tượng HKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn

Ghi chú:

Các từ viết tắt trong biểu:

Ủy ban nhân dân: UBND

Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: DN, HTX, HKD

Thủ tục hành chính: TTHC

Sản xuất kinh doanh: SXKD

Công nghệ thông tin: CNTT